

Bản án số: 262/2025/DS-PT
Ngày: 30 - 5 - 2025
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Trang

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Tỉnh

Ông Phạm Văn Ngọt

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Triệu Anh Thư - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc Phiên - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 89/2025/TLPT-DS ngày 31 tháng 3 năm 2025 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 214/2024/DS-ST ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1352/2025/QĐXXPT-DS ngày 21 tháng 4 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 1600/2025/QĐ-PT ngày 12 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

Ông Lê Thanh V, sinh năm 1954;

Ông Lê Khắc V1, sinh năm 1981;

Cùng địa chỉ: ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

Ông Võ Trần D, sinh năm 1992; (có mặt)

Địa chỉ: ấp H, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn:

Bà Tôn Thị L, sinh năm 1950; (có mặt)

Địa chỉ: Số B, ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:

Ông Đặng Thanh T, sinh năm 1990; (có mặt)

Địa chỉ: ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Lê Văn M - Luật sư Văn phòng Luật sư Lê Vũ Hồng H thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B. (có mặt)

3. Người kháng cáo: Bà Tôn Thị L, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm,

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Lê Thanh V và ông Lê Khắc V1 là ông Võ Trần D trình bày:

Ông V, ông V1 là chủ sở hữu quyền sử dụng thửa đất số 238, tờ bản đồ số 18 (theo số liệu cũ thuộc thửa 80 và 193, cùng tờ bản đồ số 13), diện tích 1.330,3m², tọa lạc tại xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre theo giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số phát hành CC 911067 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 22/12/2015. Giáp ranh với thửa đất này của hai ông là thửa đất số 81, tờ bản đồ số 13 (theo số liệu Vlap thuộc thửa đất số 239, tờ bản đồ số 18), diện tích 1.413m², tọa lạc tại xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre do bà Tôn Thị L quản lý sử dụng và đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đến năm 2015, do đặc theo dự án V, ông V và bà L đã thỏa thuận thống nhất cắm cột mốc phân chia ranh giới giữa hai thửa đất nêu trên, đồng thời ông V và ông V1 cũng đã được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo số liệu Vlap đối với thửa đất nêu trên.

Đến khoảng năm 2016, nguyên đơn có tiến hành xây dựng hàng rào trên thửa đất số 238, tờ bản đồ số 18 thì bà L lấn chiếm thửa này của nguyên đơn có chiều ngang khoảng 02m, chiều dài khoảng 117m, diện tích khoảng 234m² thuộc một phần thửa đất số 238, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Mặc dù nguyên đơn đã rất nhiều lần yêu cầu bà Tôn Thị L hoàn trả cho nguyên đơn phần đất đã lấn chiếm có chiều ngang khoảng 02m, chiều dài

khoảng 117m, diện tích khoảng 234m² thuộc một phần thửa đất số 238, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre nhưng bà L vẫn cố tình không thực hiện.

Do vậy, ông V, ông V1 có làm đơn yêu cầu Ủy ban nhân dân xã A hòa giải vụ việc nêu trên nhưng hòa giải không thành.

Do đó, nay ông V, ông V1 làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Ba Tri giải quyết buộc bà Tôn Thị L trả cho ông V, ông Vũ phần đất đã lấn chiếm có diện tích 53,9m² thuộc phần 2 của họa đồ hiện trạng ngày 28/4/2023, thuộc một phần thửa đất số 238, tờ bản đồ số 18, diện tích 1.330,3m², tọa lạc tại xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà Tôn Thị L trình bày:

Bà đang quản lý, sử dụng thửa đất 239 tờ bản đồ số 18. Về nguồn gốc phần đất này là của bà nội chồng bà, sau đó bà nội chồng bà để lại cho cha chồng tên Đặng Văn Đ, sau đó ông Đ để lại cho ông Đặng Văn L1 là chồng bà. Khi để lại không biết diện tích là bao nhiêu, chỉ biết là gần 05 tầm, mỗi tầm là 2,5m. Khi để lại không có giấy tờ; khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông L1 chồng bà là người đăng ký kê khai để được cấp sổ; sau khi ông L1 mất thì sang nguyên sổ đổ lại cho bà. Phần đất giữa các bên trước đây sử dụng không có trụ ranh mà chỉ có bờ và trồng dừa để làm ranh. Hiện tại, các bên xây hàng rào xung quanh chứ đất của bà không có hàng rào.

Ông V, ông V1 khởi kiện yêu cầu bà trả lại phần đất 53,9m² ngang 1,04m bà không đồng ý, bà chỉ đồng ý trả lại 0,2m (2 tắt). Trước đây tại các lần làm việc tại Tòa án bà có thỏa thuận cắm ranh theo sự chỉ ranh của ông V, nhưng đó là người ông V cắm ranh sau đó con bà về nói là mất đất nhiều quá nên bà không đồng ý phần ranh đó nên không thỏa thuận được.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Ba Tri đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 214/2024/DS-ST ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre đã tuyên:

Áp dụng các điều 197, 199, 221 Bộ luật Dân sự năm 2015, các điều 92, 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 95, 97 Luật Đất đai, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Thanh V, ông Lê Khắc V1 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất với bà Tôn Thị Lan

Buộc bị đơn bà Tôn Thị L phải có nghĩa vụ trả lại cho nguyên đơn ông Lê Thanh V, ông Lê Khắc V1 phần đất có diện tích 53,9m² thuộc phần 2 họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 28/4/2023 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất huyện B.

Ngoài ra, bản án còn tuyên chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 02/01/2025, bị đơn bà Tôn Thị L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa Bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn hoặc trường hợp cần thiết thì hủy Bản án sơ thẩm để xét xử lại theo quy định.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày nguyên đơn không đồng ý với kháng cáo của bị đơn, đề nghị giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa Bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giữ nguyên hiện trạng sử dụng đất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng của tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo bị đơn bà Tôn Thị L; Hội đồng xét xử nhận

định:

[1] Về tố tụng:

Bị đơn bà Tôn Thị L kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà L cho rằng khi đo đạc giải quyết vụ án này ngày 28/3/2023, bà L không có ký tên vào Biên bản về việc xác định mốc ranh giới thửa đất và Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất cùng ngày 28/3/2023. Chữ ký trong Biên bản về việc xác định mốc ranh giới thửa đất và Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất cùng ngày 28/3/2023 không phải là chữ ký của bà L.

Tuy nhiên, bà L có tham gia và ký tên trong Biên bản về việc đo đạc thực tế và Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 28/3/2023. Đồng thời, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bà L cũng không có ý kiến gì về kết quả đo đạc, không có yêu cầu giám định chữ ký nên việc bà L cho rằng chữ ký trong Biên bản về việc xác định mốc ranh giới thửa đất và Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất cùng ngày 28/3/2023 không phải là chữ ký của bà là không có căn cứ chứng minh. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà L cũng không có yêu cầu giám định chữ ký hay thu thập chứng cứ gì thêm nên Hội đồng xét xử tiếp tục giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

[2] Về nội dung:

Nguyên đơn ông Lê Thanh V, ông Lê Khắc V1 yêu cầu bị đơn bà Tôn Thị L phải trả lại phần đất lấn chiếm qua đo đạc thực tế có diện tích 53,9m² thuộc phần (2) Họa đồ hiện trạng thửa đất ngày 28/4/2023 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện B thuộc một phần thửa đất số 238, tờ bản đồ số 18, diện tích 1.330,3m² tọa lạc tại xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Bị đơn bà Tôn Thị L không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Xét kháng cáo của bị đơn bà Tôn Thị L, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Theo nguyên đơn trình bày đất có nguồn gốc do ông bà để lại, trước đây được cấp quyền sử dụng cho hộ ông Lê Thanh V và bà Ngô Bích L2 vào năm 1990. Đến ngày 17/3/1997, đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 1.536m² đến năm 2015 đo đạc lại diện tích còn 1.330,3m² và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Lê Thanh V. Hộ ông V gồm hai thành viên là ông Lê Thanh V và Lê Khắc V1.

Bị đơn bà Tôn Thị L cho rằng nguồn gốc phần đất tranh chấp là của ông nội chồng bà, sau đó, bà nội chồng bà để lại cho cha chồng bà tên Đặng Văn Đ, sau đó ông Đ để lại cho chồng bà là Đặng Văn L1. Khi để lại bà không biết cụ thể diện tích bao nhiêu, chỉ biết gần 05 tầm, mỗi tầm là 2,5m. Khi để lại không có giấy tờ gì, khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông L1 chồng bà là người kê khai đăng ký để được cấp sổ, sau khi ông L1 mất thì sang nguyên sổ đỏ lại cho bà. Phần đất giữa các bên trước đây sử dụng không có trụ ranh mà chỉ có bờ và trồng dừa để làm ranh. Phần đất bà hiện tại các bên đã xây hàng rào xung quanh chứ đất của bà không có hàng rào. Bà là người quản lý, sử dụng phần đất tranh chấp trên sau khi ông Đặng Văn L1 chết cho đến nay.

[2.2] Xét thấy, về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất tranh chấp các bên đều cho rằng là đất của ông bà để lại. Tổng diện tích của thửa số 81, tờ bản đồ số 13 (theo số liệu Vlap thuộc thửa số 239, tờ bản đồ số 18) tọa lạc tại xã A, huyện B do bà Tôn Thị L đứng tên giấy chứng nhận là do có sự sai sót cụ thể theo họa đồ ngày 28/7/2020 diện tích 1.413m^2 ; theo họa đồ ngày 20/9/2023 có diện tích $1.165,7\text{m}^2$; theo hiện trạng bà L chỉ ranh là $1.216,7\text{m}^2$; so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là giảm $196,3\text{m}^2$; so với bản đồ địa chính là tăng 51m^2 .

Đối với thửa số 238, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại xã A thì được nhập lại từ hai thửa 80 và 193 tổng diện tích 1.536m^2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1997 và khi nhập lại thành thửa 238 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2015 thì diện tích là $1.330,3\text{m}^2$ và theo hiện trạng ông V chỉ ranh là 1.327m^2 ; so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 1997 giảm $205,7\text{m}^2$; so với hiện trạng sử dụng giảm 209m^2 .

Theo diện tích đất và thực tế hiện trạng sử dụng đất của các bên đều thiếu so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lúc ban đầu. Tuy nhiên theo số liệu V2 mới, đất của ông V là $1.330,3\text{m}^2$; đất của bà L còn lại $1.165,7\text{m}^2$; phần hiện trạng của ông V còn thiếu, phần hiện trạng của bà L thì dư. Nếu cộng lại phần diện tích đất tranh chấp $53,9\text{m}^2$ thì đất của ông V vẫn thiếu so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với phần đất của bà L, nếu trừ phần diện tích tranh chấp (phần 2) thì diện tích đất của bà L vẫn đúng theo họa đồ hiện trạng.

Nguyên đơn trình bày quá trình quản lý, sử dụng phần đất tranh chấp hộ của nguyên đơn quản lý sử dụng phần đất từ năm 1990, đến năm 2015 khi đo đạc theo dự án V thì ông V và bà L đã thỏa thuận thống nhất cắm mốc phân chia ranh giới giữa hai thửa đất nhưng nguyên đơn không có tài liệu, chứng cứ chứng minh vấn đề này.

Tuy nhiên, hộ ông V đã được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đo đạc V2 và bà L cũng không có khiếu nại về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông V. Theo Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 17/5/2014 khi đo đạc Vlap thì ranh giới giữa thửa đất của hộ ông V với thửa đất của bà L có trụ bê tông nhưng ông V cho rằng sau đó bà L đã nhổ trụ bê tông và sử dụng lần qua thửa đất của hộ ông V nên xảy ra tranh chấp. Năm 2019, ông V, ông V1 khởi kiện vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu bà L trả lại phần đất lấn chiếm. Vụ án được Tòa án nhân dân huyện Ba Tri thụ lý số 309/2019/TLST-DS ngày 17 tháng 12 năm 2019. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Ba Tri phối hợp với Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện B tiến hành đo đạc vào ngày 04/3/2020. Tuy nhiên, tại buổi đo đạc, các đương sự trong vụ án là ông V, ông V1 và bà L đã tự nguyện thỏa thuận xuống trụ ranh thống nhất, không yêu cầu đo đạc và không tranh chấp nữa, các bên đã thống nhất ký tên vào biên bản đo đạc dưới sự chứng kiến của Tòa án và Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện B. Ngày 04/3/2020, ông V, ông V1 có đơn xin rút đơn khởi kiện với lý do các đương sự đã thống nhất được ranh đất với nhau. Ngày 04/3/2020, Tòa án nhân dân huyện Ba Tri đã ban hành Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án số 16/2020/QĐST-DS.

Tại Điều 175 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: “1. Ranh giới giữa các bất động sản liền kề được xác định theo thỏa thuận hoặc theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Ranh giới cũng có thể được xác định theo tập quán hoặc theo ranh giới đã tồn tại từ 30 năm trở lên mà không có tranh chấp. Không được lấn, chiếm, thay đổi mốc giới ngăn cách, kể cả trường hợp ranh giới là kênh, mương, hào, rãnh, bờ ruộng. Mọi chủ thể có nghĩa vụ tôn trọng, duy trì ranh giới chung.”

Do đó, ranh đất giữa các bên đã được xác lập vào ngày 04/3/2020. Việc tự thỏa thuận ranh đất của các đương sự dựa trên ý chí và tinh thần tự nguyện, không ai ép buộc. Theo nguyên đơn trình bày thì nguyên đơn có làm hàng rào lưới B40 để phục vụ cho việc chăn nuôi, vị trí của hàng rào là chưa đến ranh đất, trụ ranh các bên thỏa thuận cắm vào ngày 04/3/2020 nằm ngoài hàng rào lưới B40 của nguyên đơn làm.

Tuy nhiên, theo ông V, ông V1 trình bày thì do phía bà L thay đổi ý kiến và nhổ trụ ranh nên ông V, ông V1 khởi kiện lại vụ án này.

Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 28/3/2023 thì hiện trạng phần đất tranh chấp chỉ có một số cây tạp không có giá trị, không thể hiện có trụ ranh. Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cung

cấp chứng cứ là đoạn ghi hình về việc con bà L nhờ trụ ranh; bà L cũng thừa nhận sự việc trên là do con bà không đồng ý trụ ranh bà đã cấm với ông V nên con bà mới nhờ trụ. Lời thừa nhận của bà L cũng phù hợp với lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền nguyên đơn nên đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Theo đoạn ghi hình cũng thể hiện trụ ranh các bên thỏa thuận cấm vào ngày 04/3/2020 và bị con bà L nhờ là nằm ngoài hàng rào lưới B40 của nguyên đơn. Phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế có diện tích 53,9m² thuộc phần (2) họa đồ hiện trạng thửa đất ngày 28/4/2023 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện B.

[2.3] Từ những phân tích, nhận định nêu trên, Tòa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Tôn Thị L phải có nghĩa vụ trả lại cho nguyên đơn ông Lê Thanh V, ông Lê Khắc V1 phần đất có diện tích 53,9m² thuộc phần (2) họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 28/4/2023 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện B là có căn cứ.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà L trình bày nguyên đơn ông V đang sử dụng một phần đất của bà L (ở vị trí khác với vị trí phần đất tranh chấp trong vụ án này), tuy nhiên, trong vụ án này bà L không có yêu cầu gì. Vì vậy, trường hợp bà L có tranh chấp với nguyên đơn phần đất ở vị trí khác thì có quyền khởi kiện vụ kiện khác nếu có yêu cầu.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà L kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho kháng cáo của bà là có căn cứ nên không được chấp nhận.

[5] Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do bà Tôn Thị L là người cao tuổi nên được miễn án phí.

[8] Về chi phí tố tụng khác: Tổng số tiền chi phí thu thập chứng cứ ở cấp sơ thẩm là 4.795.000 (bốn triệu bảy trăm chín mươi lăm nghìn) đồng và số tiền chi phí thu thập chứng cứ ở cấp phúc thẩm là 122.000 (một trăm hai mươi hai nghìn) đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày nguyên đơn ông Lê Thanh V, ông Lê Khắc V1 tự nguyện chịu số tiền này và đã nộp xong. Vì vậy, Hội đồng xét xử điều chỉnh nội dung trong phần quyết định của bản án về chi phí tố tụng khác theo hướng không buộc bà L trả cho nguyên đơn ông Lê Thanh V, ông Lê Khắc V1 số tiền 4.795.000 (bốn triệu bảy trăm chín mươi lăm nghìn) đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015,

Không chấp nhận kháng cáo của bà Tôn Thị L.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 214/2024/DS-ST ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ các điều 175, 197, 199, 221 Bộ luật Dân sự năm 2015, các điều 95, 97 Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ các điều 147, 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Thanh V, ông Lê Khắc V1.

Buộc bà Tôn Thị L phải trả lại cho ông Lê Thanh V, ông Lê Khắc V1 phần đất có diện tích 53,9m² thuộc phần (2) Họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 28/4/2023 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất huyện B.

(Có Họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp kèm theo).

2. Về án phí:

2.1. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Tôn Thị L là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Hoàn trả cho ông Lê Khắc V1 số tiền tạm ứng án phí là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002755 ngày 22/6/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri.

2.2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Tôn Thị L là người cao tuổi nên được

miễn án phí.

3. Về chi phí tố tụng khác:

Tổng số tiền chi phí thu thập chứng cứ ở cấp sơ thẩm là 4.795.000 (bốn triệu bảy trăm chín mươi lăm nghìn) đồng và số tiền chi phí thu thập chứng cứ ở cấp phúc thẩm là 122.000 (một trăm hai mươi hai nghìn) đồng. Ông Lê Thanh V, ông Lê Khắc V1 tự nguyện chịu và đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- Phòng Thanh tra, Kiểm tra và Thi hành án TAND tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Thu Trang